

BÁO CÁO
Về tình hình và kết quả thực hiện công tác
kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tình hình, kết quả tham gia ý kiến, thẩm định, đánh giá tác động quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Trong năm, tham gia ý kiến về TTHC đối với 02 dự thảo văn bản QPPL. Tuy nhiên, dự thảo không quy định/quy định chi tiết TTHC mà tất cả các quy định TTHC trong dự thảo được thực hiện theo quy định của các cơ quan Trung ương ban hành (đính kèm biểu số 01b/VPCP/KSTT).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL

Trong năm, tham gia ý kiến đối về TTHC đối với 02 dự thảo văn bản QPPL. Tuy nhiên, dự thảo không quy định/quy định chi tiết TTHC mà tất cả các quy định TTHC trong dự thảo được thực hiện theo quy định của các cơ quan Trung ương ban hành (đính kèm biểu số 02c/VPCP/KSTT).

3. Về công bố, công khai TTHC

Trong năm 2019, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành 25 quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, với tổng số: 860 TTHC. Trong đó: Quy định mới: 288 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 213 TTHC; bãi bỏ: 355 TTHC; giữ nguyên: 04 TTHC. Các TTHC sau khi công bố đều được nhập dữ liệu và công khai đầy đủ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh; niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức. Đến cuối năm 2019, tổng số TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh là 1.982 TTHC (không bao gồm TTHC các ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn), trong đó: Cấp tỉnh là 1.617 TTHC, cấp huyện là 254 TTHC, cấp xã là 120 TTHC (đính kèm biểu số 03b/VPCP/KSTT).



4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC (đính kèm biểu số 06a/VPCP/KSTT và biểu số 06g/VPCP/KSTT)

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 19 PAKN, trong đó: 19 PAKN về quy định hành chính.

Tình hình, kết quả xử lý: Số phản ánh, kiến nghị đã chuyển xử lý: 19 PAKN, số phản ánh, kiến nghị đã có kết quả xử lý 19 PAKN (đính kèm biểu số 05b/VPCP/KSTT).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Trong năm 2019, UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá 167 TTHC. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung 23 TTHC; kiến nghị thực thi 17 văn bản; tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC là 20 % (đính kèm biểu số 04b/VPCP/KSTT).

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, ngày 14/3/2019 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND về thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019 nhằm thông tin rộng rãi đến cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng người dân, doanh nghiệp để cùng tham gia vào hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong năm, đã tổ chức triển khai tuyên truyền trên Báo Kiên Giang được 15 kỳ, mỗi kỳ 01 trang. Tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang bằng các hình thức: Phát 05 phóng sự truyền hình về những giải pháp trong công tác cải cách thủ tục hành chính; phát sóng hàng ngày thông điệp về kiểm soát thủ tục hành chính, phát 05 tiểu phẩm và tổ chức bằng 01 cuộc đối thoại trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

8. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện cơ chế một cửa tính đến nay đã có 181 cơ quan hành chính nhà nước đã thực hiện cơ chế một cửa, trong đó: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (21/21 sở, ban, ngành tỉnh); 15/15 UBND cấp huyện và 145/145 xã, phường, thị trấn đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Việc giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp phần lớn được các cơ quan thực hiện đúng thời gian quy định.

Hiện nay, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã đi vào hoạt động ổn định, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Để đảm bảo cho Trung

tâm Phục vụ hành chính công tỉnh vận hành đúng quy định của pháp luật, UBND tỉnh ban hành 03 văn bản là: Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công; Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công và Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang.

9. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2019 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh. UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2019 tại 06 đơn vị cấp tỉnh, 06 đơn vị cấp huyện, 12 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đến nay, đã hoàn thành công tác kiểm tra theo kế hoạch, ban hành Thông báo Kết luận kiểm tra; gắn với chỉ đạo chấn chỉnh việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC qua kết quả kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2019.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TTHC NĂM 2019

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, công tác kiểm soát TTHC năm 2019 của tỉnh đã được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã triển khai đầy đủ và hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu theo các kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Hầu hết các sở, ngành, địa phương đã tích cực chủ động tập trung tổ chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC đạt mục tiêu đề ra.

2. Những khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị

- Việc đánh giá giải quyết TTHC theo quy định tại Chương V của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP còn mới và chưa có hướng dẫn cụ thể nên còn nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định.

- Qua thực hiện địa phương hóa TTHC trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia nhận thấy, Bộ TTHC do các Bộ, ngành Trung ương công bố hiện nay mỗi Bộ có rất nhiều Quyết định công bố TTHC. Vì vậy, để thuận tiện cho địa phương thống kê, công bố TTHC thống nhất trên dữ liệu quốc gia về TTHC, đề nghị các Bộ, ngành thực hiện thống kê, công bố TTHC chuẩn hóa lại thành 01 Quyết định để địa phương áp dụng thực hiện công bố danh mục TTHC được dễ dàng và thuận tiện.

- Hiện nay phần mềm Hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC

không truy cập được đã gây khó khăn cho địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng và thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC. Do đó, đề nghị Văn phòng Chính phủ sớm nâng cấp lại phần mềm Hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC, thiết kế lại các biểu mẫu báo cáo theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ để giúp địa phương thực hiện công tác báo cáo định kỳ về kiểm soát TTHC được nhanh chóng, ngắn gọn, thuận tiện, không mất nhiều thời gian như hiện nay.

- Chưa tích hợp và đồng bộ dữ liệu của phần mềm một cửa điện tử của tỉnh với các phần mềm riêng của Bộ ngành Trung ương như: Giao thông vận tải, Tư pháp và Kế hoạch và Đầu tư...Điều đó dẫn đến công chức tại Bộ phận Một cửa phải thao tác hai lần trong cùng một công việc trên hai phần mềm khác nhau gây mất thời gian và nhân lực. Vẫn còn hồ sơ trễ hạn do yếu tố khách quan như thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp phải chờ Công an xác minh...

- Đề nghị Văn phòng Chính phủ tổ chức tập huấn hướng dẫn chuyên môn trực tiếp cho các địa phương để thực hiện nhiệm vụ (Lý do: Hiện nay, qua các đợt tập huấn bằng hình thức trực tuyến quá ngắn, lại không có nhiều thời gian để trao đổi, hướng dẫn chuyên môn được nên hiệu quả tập huấn không cao).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020

Trên cơ sở kết quả thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019. UBND tỉnh Kiên Giang đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 như sau:

- Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp, không đùn đẩy, yêu cầu người dân, doanh nghiệp thực hiện thay nhiệm vụ của công chức, viên chức.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường rà soát các TTHC để kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết TTHC, đảm bảo đến năm 2020 hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Thực hiện đưa TTHC của các ngành dọc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận Một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm thực chất; kéo giảm tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết TTHC, thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong Nhân dân.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội về nhiệm vụ

cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện và cấp xã. Thường xuyên tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của đội ngũ CBCCVN các cơ quan tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo. / *VQ*

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- BQL KKT tỉnh, BQL KKT PQ;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- LĐVP, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.



Phạm Vũ Hồng





Điều số 01b/VPCP/KSTT
 ban hành theo Thông tư số
 2017/TT-VPCP ngày
 19/07/2017.

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
 (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
 Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn
 phòng Chính phủ (Cục Kiểm
 soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
					Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC nên không đánh giá tác động.



Biểu số 02C/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
17/2017/TT-VPCP ngày
1/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ
ÁN/DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC).

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Tổng số	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú. Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC.



Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
15/01/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Đạt tỉ lệ chi phí tiết kiệm được (%)
		Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND tỉnh											
1	Ngành Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	3	4	4	0	0	20
2	Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	6	9	9	0	0	0
3	Ngành Nông nghiệp và PTNT	0	0	0	0	0	8	10	10	0	0	15



Quyết định số 05a/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
01/TT-VPCP ngày
17/01/2017.

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH THEO THẨM QUYỀN**
Kỳ báo cáo: Năm 2019
(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý	
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý				Đang xử lý					
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số	19	0	19	19	0	19	19	0	0	0	0	0	19
Đất đai	19	0	19	19	0	19	19	0	0	0	0	0	19



số
Sb/VPCP/KSTT
 Ban hành theo Thông tư
02/2017/TT-VPCP
 ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
 VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**
 Kỳ báo cáo: Năm 2019
 (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
 Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
 Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	19	0	19	19	0	19	19	0	19	0	19	19
Đất đai	19	0	19	19	0	19	19	0	19	0	19	19



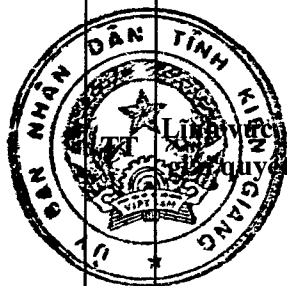
Số báo cáo: 02/VPCP-KSTT
 Ban hành theo Thông tư
 02/VPCP.

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
 TẠI TỈNH KIÊN GIANG**
 Kỳ báo cáo: Năm 2019
 (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
 Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

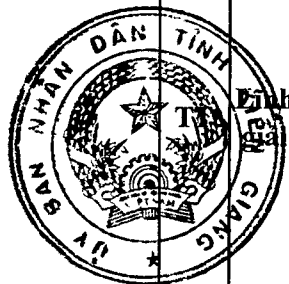
Dvt: Hồ sơ TTHC

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh</i>	85.006	13.522	1.822	69.662	82.734	81.929	805	2.272	2.204	68	83.967	80.891	805	2.271
I	Nông nghiệp và Phát triển nông	23.034	-	-	23.034	22.993	22.993	-	41	41	-	23.034	22.993	-	41
1	<i>Nông nghiệp</i>	3		-	3	3	3		-			3	3		
2	<i>Lâm nghiệp</i>	9		-	9	7	7		2	2		9	7		2
3	<i>Thủy sản</i>	10.906		-	10.906	10.906	10.906		-			10.906	10.906		
4	<i>Chăn nuôi thú y</i>	2.988		-	2.988	2.988	2.988		-			2.988	2.988		
5	<i>Phát triển nông thôn</i>	8		-	8	8	8		-	-		8	8		
6	<i>QLCL nông lâm sản và thủy sản</i>	8.114		-	8.114	8.108	8.108		6	6		8.114	8.108		6



Lưu ý công việc
quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
6	Trông trọ và BVTV	1.006	-	-	1.006	973	973	-	33	33	-	1.006	973	-	33
		-										-			
II	Giáo dục và Đào tạo	210	-	-	210	210	210	-	-	-	-	210	210	-	-
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	22		-	22	22	22		-			22	22		
4	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	188			188	188	188		-			188	188		
		-										-			
III	Xây dựng	1.818	88	207	1.523	1.711	1.711	-	107	107	-	1.818	1.711	-	107
1	Xây dựng	1.668	88	182	1.398	1.579	1.579		89	89		1.668	1.579		89
2	Kiến trúc, quy hoạch xây dựng	65		9	56	64	64		1	1	-	65	64	-	1
4	Kinh doanh bất động sản	42		16	26	42	42		-			42	42		
5	Nhà ở và công sở	1		-	1	1	1		-			1	1		
6	Quản lý chất lượng công trình	36		-	36	19	19		17	17		36	19		17



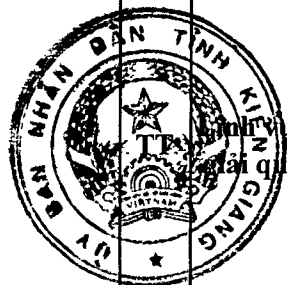
lĩnh vực, công việc
 giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trà đúng thời hạn	Trà quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
7	Vật liệu xây dựng	6		-	6	6	6		-			6	6		
IV	Tài nguyên và Môi trường	3.278	-	383	2.895	2.531	2.394	137	747	747	-	3.278	2.394	137	747
1	Đất đai	2.759		259	2.500	2.234	2.119	115	525	525		2.759	2.119	115	525
2	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	24		2	22	10	7	3	14	14		24	7	3	14
3	Tài nguyên nước	229		11	218	172	163	9	57	57		229	163	9	57
4	Môi trường	260		110	150	110	100	10	150	150		260	100	10	150
5	Khí hậu, thủy văn	-				-			-			-			
6	Đo đạc và bản đồ	-				-			-			-			
7	Biển và hải đảo	6		1	5	5	5		1	1		6	5		1
		-		-		-			-			-			
V	Khoa học và công nghệ	108	-	-	108	106	106	-	2	2	-	108	106	-	2
1	Hoạt động khoa học và Công nghệ	44			44	44	44		-			44	44		
4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	8			8	8	8		-			8	8		



Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
5	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	56			56	54	54		2	2		56	54		2
VI	Ngoại vụ	500	11	-	489	492	489	3	8	8	-	500	489	3	8
1	Hoạt động đối ngoại	500	11		489	492	489	3	8	8		500	489	3	8
VII	Y tế	2.068	-	-	2.068	1.973	1.959	14	95	95	-	2.068	1.959	14	95
1	Y tế	979			979	902	893	9	77	77		979	893	9	77
2	Dược	1.088			1.088	1.070	1.065	5	18	18		1.088	1.065	5	18
3	Trang thiết bị và công trình y tế	1			1	1	1		-			1	1		
VIII	Công Thương	2.903	1.798	25	1.080	2.864	2.863	1	39	39	-	2.903	2.863	1	39
1	Khí đầu mô hóa lỏng LPG	9			9	8	8		1	1		9	8		1
2	Xúc tiến thương mại	2.404	1.798	2	604	2.391	2.390	1	13	13		2.404	2.390	1	13
3	Vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ	9			9	9	9		-			9	9		



những việc, công việc
giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
4	Hóa chất	24			24	24	24		-			24	24		
5	Điện	8			8	8	8		-			8	8		
6	Quản lý cạnh tranh	25			25	25	25		-			25	25		
7	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu	194		8	186	182	182		12	12		194	182		12
8	An toàn thực phẩm	230		15	215	217	217		13	13		230	217		13
		-										-			
IX	Thông tin và Truyền thông	71	68	-	3	71	71	-	-	-	-	71	71	-	-
1	Bưu chính chuyên phát	1	1			1	1		-			1	1		
5	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	8	8			8	8		-			8	8		
6	Báo chí	17	17			17	17		-	-		17	17		
6	Xuất bản	45	42		3	45	45		-			45	45		
X	Văn hóa, Thể thao	1.158	153	16	989	1.151	1.148	3	7	7	-	1.158	1.148	3	7
1	Di sản văn hóa	21		1	20	21	21		-			21	21		
2	Điện ảnh	1			1	1	1		-			1	1		



Lĩnh vực công việc
theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
3	Nghệ thuật biểu diễn	102	11	3	88	102	100	2	-			102	100	2	
4	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	2			2	2	1	1	-			2	1	1	
8	Văn hóa cơ sở	1.016	141	12	863	1.009	1.009		7	7		1.016	1.009		7
10	Thể dục thể thao	11			11	11	11		-			11	11		
11	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	2			2	2	2		-			2	2		
12	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	3	1		2	3	3		-			3	3		
		-										-			
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	3.035	716	-	2.319	2.991	2.991	-	44	44	-	3.035	2.991	-	44
1	Việc làm	75	75			73	73		2	2		75	73		2
5	Lao động, tiền lương, tiền công	68	68			68	68		-			68	68		



Mĩnh vực, công việc
giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn
8	Người có công	2.882	563		2.319	2.840	2.840		42	42		2.882	2.840		42
13	Giáo dục nghề nghiệp	10	10			10	10		-			10	10		
		-										-			
XII	Nội vụ	7.796	5.682	-	2.114	7.737	7.732	5	59	59	-	6.758	6.695	5	58
3	Công chức, viên chức	755			755	747	747		8	8		755	747		8
4	Tiền lương	203			203	203	203		-			203	203		
5	Tổ chức phi chính phủ	10			10	8	8		2	2		10	8		2
10	Thi đua, khen thưởng	5.790	5.682		108	5.742	5.737	5	48	48		5.790	5.737	5	48
11	Tôn giáo	1.038			1.038	1.037	1.037		1	1		-			
		-										-			
XIII	Giao thông vận tải	17.443	2.936	882	13.625	16.673	16.536	137	770	770	-	17.443	16.536	137	770
1	Đường bộ	16.544	2.936	844	12.764	15.801	15.678	123	743	743		16.544	15.678	123	743
2	Đường thủy nội địa	899		38	861	872	858	14	27	27		899	858	14	27
		-										-			
XIV	Tài chính	1.484	851	10	623	1.465	1.465	-	19	19	-	1.484	1.465	-	19



công việc
giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
1	Quản lý ngân sách nhà nước	1.431	841	10	580	1.412	1.412		19	19		1.431	1.412		19
2	Quản lý dự trữ nhà nước	-				-			-			-			
3	Quản lý công sản tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp	43			43	43	43		-			43	43		
4	Lĩnh vực giá	10	10			10	10		-			10	10		
		-				-			-			-			
XV	Thanh tra tỉnh	128	-	3	125	127	125	2	1	1	-	128	125	2	1
1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	128		3	125	127	125	2	1	1		128	125	2	1
2	Phòng, chống tham nhũng	-				-			-			-			
		-				-			-			-			
XVI	Tư pháp	10.950	-	276	10.674	10.816	10.468	348	134	78	56	10.950	10.468	348	134
3	Hộ tịch	80			80	80	80		-			80	80		
10	Lý lịch tư pháp	10.835		276	10.559	10.701	10.353	348	134	78	56	10.835	10.353	348	134



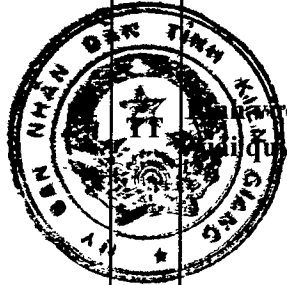
Chỉ đạo, công việc
giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
11	Bổ trợ tư pháp	34			34	34	34		-			34	34		
13	Quốc tịch	1			1	1	1		-			1	1		
		-										-			
XVI I	Kế hoạch và Đầu tư	7.646	1.219	20	6.407	7.626	7.626	-	20	20	-	7.646	7.626	-	20
1	Thành lập và phát triển doanh nghiệp	7.504	1.219		6.285	7.504	7.504		-			7.504	7.504		
3	Hỗ trợ phát triển chính thức và viện trợ phi chính phủ nước ngoài	12			12	12	12		-			12	12		
5	Đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	130		20	110	110	110		20	20		130	110		20
		-				-			-			-			
XVI II	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	1.223	-	-	1.223	1.053	898	155	170	158	12	1.223	898	155	170
1	Xây dựng	205			205	148	107	41	57	55	2	205	107	41	57



Thực hiện, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
2	Quy hoạch	385			385	331	291	40	54	46	8	385	291	40	54
3	Đất đai	5			5	5	2	3	-			5	2	3	
4	Quản lý chất lượng công trình	2			2	2	2		-			2	2		
5	Phát triển đô thị	6			6	6	6		-			6	6		
6	Đấu thầu	10			10	10	2	8	-			10	2	8	
7	Việc làm	393			393	351	328	23	42	40	2	393	328	23	42
8	Lao động, tiền lương, tiền công	104			104	98	92	6	6	6		104	92	6	6
9	Thương mại quốc tế	1			1	1	1		-			1	1		
11	Đầu tư tại Việt Nam	112			112	101	67	34	11	11		112	67	34	11
		-										-			
XIX	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	46	-	-	46	40	40	-	6	6	-	45	39	-	6
1	Đầu tư và nông nghiệp, nông thôn	-				-			-			-			
2	Đất đai	-				-			-			-			
3	Xây dựng	16			16	12	12		4	4		16	12		4



... công việc
... quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
4	Môi trường	5			5	5	5		-			5	5		
5	Lao động tiền lương tiền công	14		-	14	13	13		1	1	-	13	12	-	1
6	Đầu tư tại Việt Nam	11			11	10	10		1	1	-	11	10	-	1
XX	Ban Dân tộc	14	-	-	14	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-
	Công tác dân tộc	14			14	14	14		-			14	14		
XXI	Du lịch	93	-	-	93	90	90	-	3	3	-	93	90	-	3
	Kinh doanh lưu trú	12			12	11	11		1	1		12	11		1
	Kinh doanh lữ hành	81			81	79	79		2	2		81	79		2
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	112.269	5.847	3.525	102.897	109.048	106.806	2.242	3.213	1.903	1.310	110.476	105.074	2.242	3.160
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	338	-	-	338	338	338	-	-	-	-	338	338	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	491	131	1	359	491	491	-	-	-	-	391	391	-	-
3	Xây dựng	2.077	788	167	1.122	1.964	1.811	153	113	113	-	1.842	1.582	153	107



Kinh ủy, công việc
giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
4	Tài nguyên và Môi trường	70.080	1.033	3.184	65.863	67.153	65.323	1.830	2.918	1.612	1.306	69.515	64.767	1.830	2.918
5	Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Y tế	161	104	3	54	142	121	21	19	17	2	124	93	21	10
8	Công Thương	363	166	2	195	353	353	-	10	10	-	363	353	-	10
9	Thông tin và Truyền thông	18	-	-	18	18	18	-	-	-	-	18	18	-	-
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	235	41	1	193	235	235	-	-	-	-	235	235	-	-
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	4.374	259	55	4.060	4.339	4.327	12	35	35	-	4.158	4.111	12	35
12	Nội vụ	3.404	117	4	3.283	3.400	3.392	8	4	4	-	3.387	3.375	8	4
13	Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Tài chính	3.507	2.907	22	578	3.447	3.276	171	61	61	-	3.508	3.276	171	61
15	Thanh tra	19	-	9	10	12	12	-	7	7	-	1	1	-	-
16	Tư pháp	23.278	299	41	22.938	23.266	23.219	47	12	10	2	23.278	23.219	47	12



Ảnh chụp, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
17	Kế hoạch và Đầu tư	3.924	2	36	3.886	3.890	3.890	-	34	34	-	3.318	3.315	-	3
18	Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	<i>TTTC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</i>	700.099	11.162	6.617	682.320	700.032	699.742	290	67	42	25	626.657	626.303	290	64
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29	-	-	29	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng	1.423	-	-	1.423	1.423	1.423	-	-	-	-	1.423	1.423	-	-
4	Tài nguyên và Môi trường	43.052	119	616	42.317	42.999	42.716	283	53	28	25	41.929	41.596	283	50
5	Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Y tế	5.356	-	-	5.356	5.356	5.356	-	-	-	-	5.248	5.248	-	-
8	Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



... việc
... quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trà đúng thời hạn	Trà quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.270	2.309	-	4.961	7.270	7.270	-	-	-	-	7.266	7.266	-	-
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	61.245	298	705	60.242	61.237	61.237	-	8	8	-	56.970	56.962	-	8
12	Nội vụ	2.785	31	-	2.754	2.785	2.785	-	-	-	-	2.414	2.414	-	-
13	Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thanh tra tỉnh	157	-	-	157	157	157	-	-	-	-	154	154	-	-
16	Tư pháp	578.782	8.405	5.296	565.081	578.776	578.769	7	6	6	-	511.253	511.240	7	6
17	Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG SỐ	897.374	30.531	11.964	854.879	891.814	888.477	3.337	5.552	4.149	1.403	821.100	812.268	3.337	5.495



Biểu số 6g/VPCP-KSTT
Ban hành theo Thông tư số
2017/TT-VPCP.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP
TỒN ĐỌNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2019

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

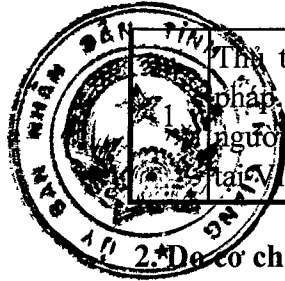
Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5
I	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp	348	b3x348	
II	Lĩnh vực: Đất đai	3015	(a4+b3)x3015	
III	Lĩnh vực: Đường bộ	137	a4x137	
	Tổng cộng			

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Do quy định tại VBQPPL không hợp lý

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Lĩnh vực: Đất đai		
1	Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất trong trường hợp nhận chuyển nhượng...	Việc xác nhận hộ dân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp - Công tác xử lý hồ sơ và thẩm tra chậm - Chậm trễ trong việc xác minh nguồn gốc đất	Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
II	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp		



Thủ tục: Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam

Người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp có án tích. Vì vậy, cần phối hợp với công an, tòa án, thi hành án và địa phương nơi cư trú của công dân để xác minh nhưng thời gian quy định ngắn, không xử lý kịp nên dẫn đến trễ hạn.

Khoản 1 Điều 48 của Luật Lý lịch tư pháp

2. Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Lĩnh vực: Đường bộ		
1	Thủ tục: Cấp giấy phép lái xe	Hồ sơ ngoài tỉnh chờ thông tin xác minh	
II	Lĩnh vực: Đất đai		
1	Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất.....	Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp)	Điều 82, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014

3. Do cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm.

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
	Lĩnh vực: Đất đai		
1	Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none">- Chuyên viên xác minh sai nguồn gốc đất phải xác minh lại.- Quá trình đo đạc còn hện người dân nhiều lần không đúng thời gian quy định- Hồ sơ phát sinh nhiều, không xử lý kịp thời	